

Số: /BC-CTK

Lâm Đồng, ngày tháng 02 năm 2025

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2025

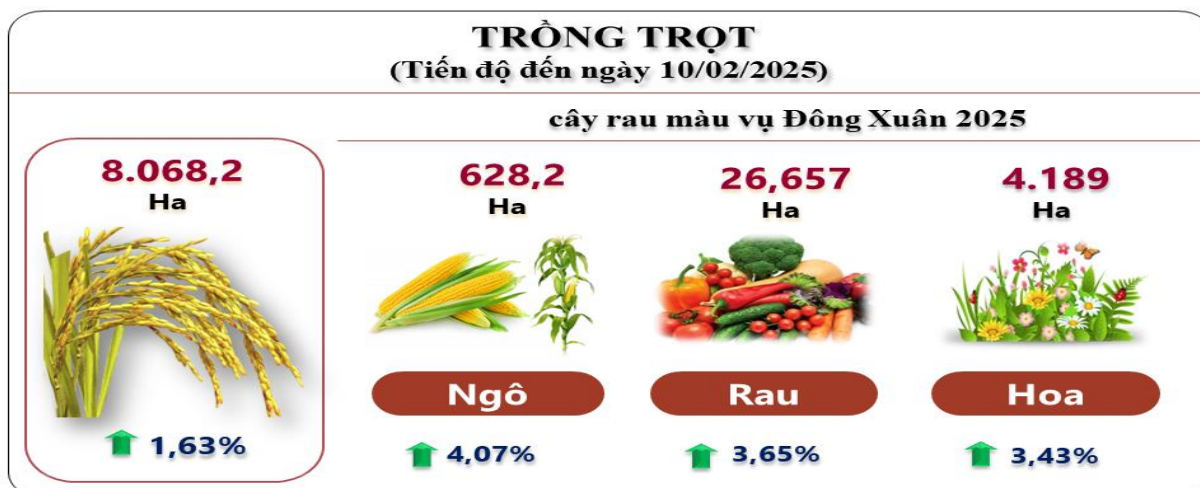
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng 02/2025 tập trung vào gieo cấy, chăm sóc lúa và rau màu vụ Đông Xuân trên địa bàn tỉnh. Chăn nuôi gia súc có xu hướng giảm và gia cầm phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện trồng rừng theo kế hoạch, chăm sóc, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống phá rừng gắn với bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh.

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Đông Xuân: Tính đến ngày 10/02/2025 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 41.380,2 ha cây hằng năm các loại, tăng 3,29% (+1.318 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa gieo cấy được 8.068,2 ha, tăng 1,63% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Đạ Huoai, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà...; cây ngô gieo trồng 628,2 ha, tăng 4,07% (+24,6 ha) tập trung chủ yếu ở Đạ Huoai, Bảo Lâm, Lạc Dương, Đức Trọng.

Cùng với việc gieo cấy cây lương thực có hạt, các địa phương trên địa bàn tỉnh cũng đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích một số cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thời tiết thuận lợi, các địa phương tranh thủ gieo trồng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nên tiến độ gieo trồng năm nay nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước, sản xuất rau, hoa theo hướng công nghệ cao, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng lên, nhất là nhiều giống hoa mới thích nghi với điều kiện tự nhiên và có giá trị kinh tế cao được nhân rộng. Trong đó, gieo trồng rau các loại 26.657 ha, tăng 3,65% (+938,7 ha) tập trung ở vùng chuyên canh như Đơn Dương, Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương; gieo trồng hoa các loại 4.189 ha, tăng 3,43% (+139 ha).



Cây lâu năm: Tính đến thời điểm hiện nay các địa phương tập trung đầu tư chăm sóc, tưới canh, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh, giữ cho cây trồng phát triển tốt; chăm sóc vườn ươm cây con và tiếp tục đầu tư chăm sóc cây trồng cho niên vụ sau; tập trung triển khai rà soát diện tích cà phê già cỗi, cây ăn quả... có năng suất thấp, hiệu quả kém để xây dựng kế hoạch chuyển đổi, tái canh, cải tạo...

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng: Trong tháng 02/2025, sâu bệnh trên các loại cây trồng biến động nhẹ so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, trên cây sàu riêng: bệnh xì mũ, thối rễ gây hại 1.999 ha tại huyện Đa Huoai (212 ha nhiễm nặng), giảm 734,7 ha so với cùng kỳ; trên cây cà phê chè: bộ xít muỗi gây hại 1.777,9 ha tại huyện Lạc Dương, thành phố Đà Lạt (giảm 84,8 ha so với cùng kỳ); trên cây điều: bộ xít muỗi gây hại 3.103 ha tại huyện Đa Huoai, Đam Rông (giảm 448,2 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.087 ha tại huyện Đa Huoai, Đam Rông (giảm 611,2 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 119,4 ha (tăng 49,1 ha so với cùng kỳ), sâu đục lá cà chua Nam Mỹ gây hại 1,6 ha tại Đức Trọng, Lạc Dương; trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 358 ha tại huyện Đa Huoai (giảm 165 ha so với cùng kỳ); bệnh sọc thân virus biến động nhẹ so với cùng kỳ, gây hại 15 ha hoa cúc tại thành phố Đà Lạt. Trung tâm nông nghiệp các huyện thực hiện tốt công tác điều tra dự báo và phòng chống dịch hại cây trồng, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện phòng chống dịch bệnh và quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên cây trồng năm 2025.

*** Tình hình chăn nuôi:**

Trong tháng 02/2025, sản xuất chăn nuôi mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá thức ăn chăn nuôi hiện nay vẫn ở mức cao; tuy nhiên giá bán sản phẩm chăn nuôi đang có chiều hướng tăng, do vậy người chăn nuôi đầu tư tăng đàn nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm phục vụ tiêu dùng của người dân.

Tổng đàn vật nuôi: Chăn nuôi trâu, bò, lợn đến thời điểm 10/2/2025 có xu hướng giảm. Tổng đàn trâu, bò 113.625 con, giảm 0,34% (-383) con so với cùng kỳ, trong đó đàn bò 99.265 con, giảm 0,38%; tổng đàn lợn 424.900 con, giảm 0,86%; tổng đàn gia cầm 6.432 ngàn con, tăng 2,34% so với cùng kỳ.



Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Từ ngày 15/01-12/02/2025 kiểm dịch xuất tỉnh được 57.412 con lợn, 06 con bò; 1,55 triệu con gà; 106.760 con vịt; 84 tấn thức ăn gia súc; 24 tấn sản phẩm khác (chủ yếu phủ tạng, thịt); 876.554 quả trứng và 200 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 5.170 con lợn giống, 119.948 con gà, vịt giống, 215 con trâu, bò về để sản xuất.

1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn trong 02 tháng đầu năm 2025 tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; nghiệm thu lâm sinh; tận thu khai thác gỗ và lâm sản; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý, bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán trên địa bàn theo kế hoạch. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Lâm sinh: Triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2025, tổng diện tích khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 435.900,96 ha với 15.743 hộ dân (trong đó có 11.690 hộ đồng bào dân tộc thiểu số) và 37 tập thể; trong đó: nguồn vốn ngân sách tỉnh 35.925,96 ha/1.348 hộ gia đình; nguồn dịch vụ môi trường rừng 399.975 ha/14.395 hộ gia đình và 37 tập thể; ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có nhiều doanh nghiệp được cho thuê đất, thuê rừng để đầu tư dự án (277 doanh nghiệp/292 dự án đầu tư); tổng diện tích đất là 50.180,51 ha (trong đó diện tích rừng là 21.986,72 ha); gồm 221 doanh nghiệp/232 dự án đã ký 224

hợp đồng thuê rừng; 09 doanh nghiệp/09 dự án chưa lập thủ tục thuê rừng; 20 doanh nghiệp/20 dự án chưa ký hợp đồng thuê rừng và 27 doanh nghiệp/31 dự án không phải lập hồ sơ thuê rừng.

Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 02/2025 ước đạt 1.982 m³, giảm 1,34%; lũy kế 02 tháng là 4.890,7 m³, tăng 2,17% so với cùng kỳ chủ yếu tận thu, tỉa thưa rừng trồng. Ngoài gỗ, các loại lâm sản khác ở các loại hình kinh tế khai thác, thu nhặt, tận thu trong quá trình nhận khoán quản lý bảo vệ như: song mây, tre nứa, đót và nhiều lâm sản khác.

Phòng chống, chữa cháy rừng: Ngay từ đầu mùa khô năm 2024-2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cho các đơn vị chủ rừng, các Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững các huyện, thành phố và một số đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn triển khai xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định.

Tình hình vi phạm lâm luật: Trong tháng 02 năm 2025 (từ 11/01/2025 - 10/02/2025) lực lượng Kiểm lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 04 vụ, đã xác định đối tượng vi phạm; diện tích thiệt hại do phá rừng 0,28 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại 18,5 m³. Tổng số vụ đã xử lý 08 vụ, tịch thu 33,3 m³ gỗ tròn/xẻ các loại; thu nộp ngân sách hơn 0,25 tỷ đồng. Lũy kế trong 02 tháng đầu năm 2025 (từ 11/12/2024 - 10/02/2025) lực lượng Kiểm lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 06 vụ, đã xác định đối tượng vi phạm; diện tích thiệt hại do phá rừng 0,282 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại 19,82 m³. Tổng số vụ đã xử lý 16 vụ, tịch thu 60,3 m³ gỗ tròn/xẻ các loại; thu nộp ngân sách hơn 0,35 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 02 năm 2025

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng sau thời gian nghỉ tết Nguyên Đán Ất Tỵ các doanh nghiệp quay trở lại tiếp tục hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và thực hiện các đơn hàng hợp đồng; bên cạnh đó tỉnh tiếp tục thực hiện giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản nhằm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên khoáng sản; đồng thời hạn chế hoạt động khai thác khoáng sản từ hoạt động nạo, vét hồ đập nên ngành sản xuất sản lượng thấp; sản xuất và phân phối điện vào giai đoạn tích nước phục vụ cho mùa khô nhưng vẫn duy trì công suất chạy máy phát điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2025 tăng 8,14% so với cùng kỳ.



Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 3,92% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng đá, cát, cao lanh... giảm 4,1%, các công ty ngành khai khoáng gặp khó khăn trong khai thác do hoạt động kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác nhằm bảo vệ môi trường.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* tăng 12,74% so với cùng kỳ; chủ yếu tăng ở các ngành: ngành chế biến gỗ tăng 39,19% (nguồn nguyên liệu và nhân công ổn định hơn so với tháng cùng kỳ); ngành sản xuất thuốc hóa dược tăng 34,31% (trong tháng 2 phát sinh đơn hàng mới); ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 26,43%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 25,39% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị Mega Mark và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ kỳ nghỉ du xuân, một số đơn đặt hàng tăng mới xuất khẩu qua Malaysia, Indonexia); ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 21,12% (một số công ty sản xuất gạch được cấp phép sản xuất trở lại); ngành sản xuất trang phục tăng 16,79% (một số xí nghiệp nhận được đơn hàng tăng trong tháng); ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 15,64%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,53% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư bón phân và chăm sóc nhiều hơn). *Một số ngành giảm mạnh như:* Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 56,28%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 33,63%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 31,13% do đầu năm 2025 các công ty sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác, chưa ký được hợp đồng mới, tình hình tiêu thụ xuất khẩu có nhu cầu thấp, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài.

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp nguồn năng lượng điện cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản

xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 02 năm 2025 dự ước chỉ số sản xuất tăng 2,42% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: tăng 1,66%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 2,01% và hoạt động thu gom rác thải tăng 0,43% so với cùng kỳ.

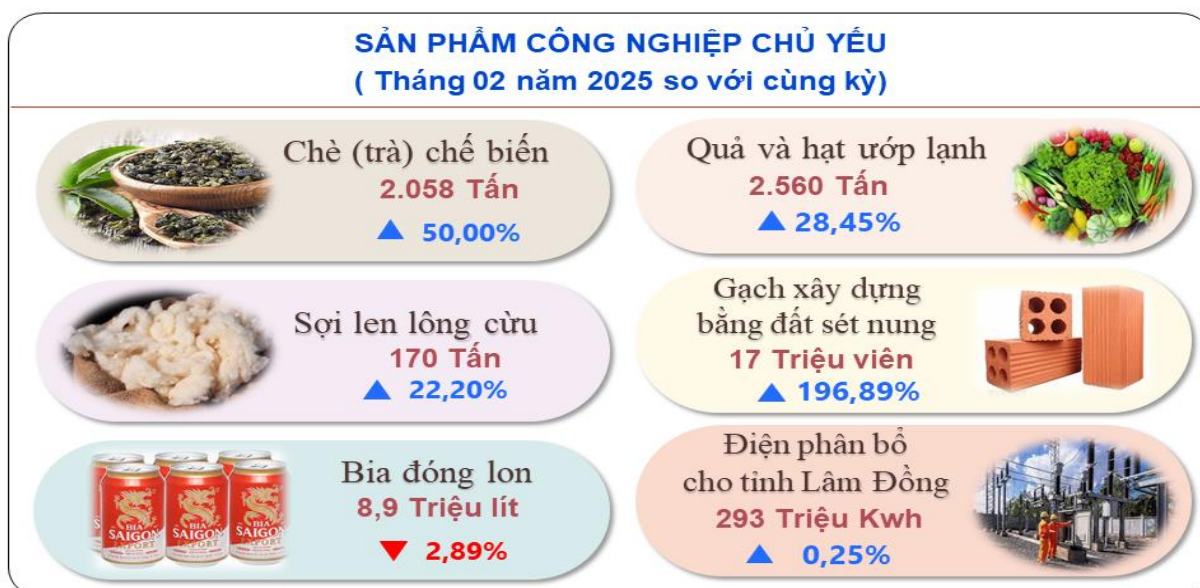
Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 qua các năm (%)

	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	108,82	118,47	92,18	108,14
1. Khai khoáng	106,36	233,62	56,70	96,08
2. Chế biến, chế tạo	104,90	129,69	99,42	112,74
3. Sản xuất, phân phối điện ...	113,12	104,96	84,12	102,42
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,13	102,33	105,22	101,66

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 78,7 ngàn m³, tăng 21,46%; cao lanh đạt 9 ngàn tấn, giảm 24,45% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm chè (trà) đạt 2.058 tấn, tăng 50%; quả và hạt ướp lạnh đạt 2.560 tấn, tăng 28,45%; sợi xe từ lông động vật đạt 170 tấn, tăng 22,2%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 34,9 ngàn m³, tăng 20%; sản phẩm phân bón NPK đạt 5,4 ngàn tấn, tăng 11,54%; rau ướp lạnh đạt 430 tấn, tăng 9,69%; ôxit nhôm đạt 61,5 ngàn tấn, tăng 7,1%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 167 ngàn m², giảm 19,57%; bia đóng lon đạt 8,9 triệu lít, giảm 2,89%; so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 293 triệu kwh, tăng 0,25%; sản phẩm nước sạch đạt 3,1 triệu m³, tăng 2,01% so với cùng kỳ.



2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp dự ước 02 tháng đầu năm 2025

Tính chung 02 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,54% so với cùng kỳ. Trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,62%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,05%, công nghiệp khai khoáng giảm 14,91%.

Một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 61,81%; ngành chế biến gỗ tăng 28,12%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 23,67%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 20,33%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,83%; ngành dệt tăng 7,44%. Một số ngành giảm như: ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 24,46%; ngành sản xuất từ cao su và plastic giảm 25,46%; ngành sản xuất đồ uống giảm 1,07% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm chủ yếu trong 02 tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ như: Sản phẩm chè (trà) nguyên chất đạt 3.087 tấn, tăng 34,75%; phân bón NPK đạt 8,6 ngàn tấn, tăng 20,33%; rau ướp lạnh đạt 4.079 tấn, tăng 13,84%; sợi len lông cừu đạt 390 tấn, tăng 9,83%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 151 tấn, tăng 7,87%; bê tông trộn sẵn đạt 72,8 ngàn m³, tăng 5,98%; ôxít nhôm (alumin) đạt 125,3 ngàn tấn, tăng 5,33%; Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy, xí nghiệp hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất có mức tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: Điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 505 triệu kwh, tăng 0,08%; sản phẩm bia đóng lon đạt 14 triệu lít, giảm 2,07%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 02 tháng đầu năm 2025 giảm 0,56% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 23,58%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,82%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,23% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 4,24% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 2,57%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 1,57% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,61% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Đăng ký thành lập mới: Trong tháng 02/2025 có 93 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 487,5 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,5% về số doanh nghiệp và tăng 11,1% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/02/2025, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 175 doanh nghiệp,

¹ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

với số vốn đăng ký 2.155,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 10,7% về số doanh nghiệp và tăng 152,2% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Trong tháng 02/2025 có 64 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giảm 28,1%; số doanh nghiệp giải thể 33 doanh nghiệp, bằng so với cùng kỳ; có 32 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 45,5% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến ngày 20/02/2025, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 466 doanh nghiệp, tăng 12,6%; 69 doanh nghiệp giải thể, bằng so với cùng kỳ; 141 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng 02/2025 không có dự án cấp mới; có 04 dự án được điều chỉnh tiến độ, mục tiêu và quy mô thực hiện; có 01 dự án thu hồi do nhà đầu tư tự chấm dứt hoạt động dự án. Từ cuối năm 2024 đến nay, có 04 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.418,14 tỷ đồng⁽²⁾, quy mô diện tích đạt 57,15ha. Có 12 dự án được điều chỉnh mục tiêu, tiến độ, quy mô dự án đầu tư, trong đó: tổng vốn điều chỉnh giảm 1,59 tỷ đồng, diện tích thực hiện dự án giảm 56,41ha; có 05 dự án chấm dứt hoạt động đầu tư.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2025; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; theo đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2025 cho các Chương trình, dự án trên địa bàn.

Ngoài ra tỉnh cũng chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Chủ trương của UBND tỉnh Lâm Đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là triển khai dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương.

Dự ước tháng 02/2025 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 228,8 tỷ đồng, tăng 20,05% so cùng kỳ. Trong đó:

²⁾ Dự án: Nhà ở xã hội Kim Đồng, Khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu Eco Grand Land, Thu mua sợi tơ tằm xuất khẩu.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 199,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,26% trong tổng vốn, tăng 20,48% so với cùng kỳ. Trong tháng đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công cộng và chương trình mục tiêu quốc gia..., cụ thể:

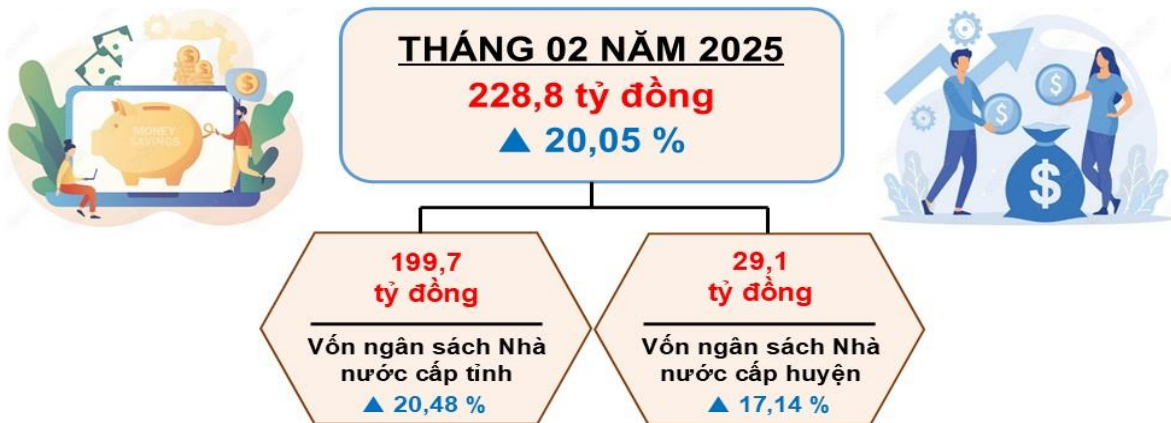
- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt gần 130,5 tỷ đồng, tăng 17,24% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 16,7 tỷ đồng, tăng 95% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 52,4 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 29,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,74% trong tổng vốn, tăng 17,14% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 24,8 tỷ đồng, tăng 17,85% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 3,3 tỷ đồng, tăng 10,96% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 20,89% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 02 NĂM 2025

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



Trong tháng 02/2025, thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Lắp đặt đèn tín hiệu và cải tạo mở rộng, xây dựng công trình khẩn cấp chống ùn tắc tại một số nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt; xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi thành phố Bảo Lộc; nâng cấp mở rộng đường 19/5 huyện Lạc Dương; dự án xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1); nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía đông thị trấn Di Linh huyện Di Linh; dự án xây dựng đường nội thị, làm đường 3L, 3K, K5, K10 kết nối các địa phương trong huyện...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁽³⁾

Ngay từ đầu năm 2025 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Nhiệm vụ chi ngân sách trong từ đầu năm được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.



Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: Ước tháng 02/2025 ước đạt hơn 778,8 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2025 đạt 2.507,6 tỷ đồng, bằng 17,29% dự toán địa phương và giảm 12,52% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 02/2025 ước đạt 760,8 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2025 đạt 2.464,2 tỷ đồng, bằng 17,35% dự toán địa phương và giảm 12,65% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 640,2 tỷ đồng, giảm 11,07%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 128,9 tỷ đồng, giảm 5,4%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 19,9 tỷ, giảm 16,4%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt gần 801 tỷ đồng, giảm 7,95%; thu từ đất và nhà đạt 298,5 tỷ đồng, giảm 28,46%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 18,7 tỷ đồng, giảm 49,86% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 02/2025 ước đạt 18 tỷ đồng; lũy kế 02 tháng đầu năm 2025 đạt 43,5 tỷ đồng, bằng 14,73% dự toán địa phương và giảm 4,76% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương: Tháng 02/2025 ước đạt 1.098,4 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 3.155,6 tỷ đồng, bằng 14,58% dự toán địa phương và giảm 9,84% so với cùng kỳ.

⁽³⁾ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương: Tháng 02/2025 ước đạt 1.195 tỷ đồng. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.463,3 tỷ đồng, bằng 11,38% dự toán địa phương và tăng 17,4% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 02 tháng đầu năm đạt 1.872,9 tỷ đồng, bằng 14,4% dự toán địa phương và tăng 41,26%; chi đầu tư phát triển đạt 336,6 tỷ đồng, bằng 5,84% dự toán địa phương và giảm 31,5% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁽⁴⁾

Trong 02 tháng đầu năm 2025 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; đáp ứng nhu cầu tiền mặt và đẩy mạnh chuyển đổi số và đảm bảo an ninh, an toàn trong hoạt động ngân hàng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.487 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 02/2025 dự kiến đạt 15.000 tỷ đồng.

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,37%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,33%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,03%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 6,14%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng; kỳ hạn từ 24 tháng trở lên ở mức 6,34%/năm.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 28/02/2025, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 112.600 tỷ đồng, tăng 0,04% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tiền gửi VND đạt 108.800 tỷ đồng, tăng 0,03%; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.150 tỷ đồng, tăng 0,35% so với thời điểm cuối năm 2024. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 73.300 tỷ đồng, chiếm 66,67% tổng số tiền gửi, tăng 1,55%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 36.650 tỷ đồng, chiếm 33,33% tổng số tiền gửi, giảm 2,86%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 28/02/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 194.000 tỷ đồng, tăng 0,88% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó

⁽⁴⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng

đư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 149.600 tỷ đồng, tăng 0,8% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 44.400 tỷ đồng, tăng 1,19% so với thời điểm cuối năm 2024.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 28/02/2025 là 1.750 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng dư nợ và tăng 8,83% so với thời điểm cuối năm 2024.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Ước tính đến 28/02/2025 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 139.500 tỷ đồng (theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 18.900 tỷ đồng.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 02 năm 2025 tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khá đa dạng, phong phú, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân và du khách; tình hình lưu chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn thông suốt.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02/2025 đạt 7.481 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,58%). Lũy kế 02 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 15.454,3 tỷ đồng, tăng 13,13% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,24%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2025 ước đạt 5.274,3 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ với 70,5%, tăng 16,7% so với cùng kỳ; trong đó, có 07/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 0,35% đến 32,45% (nhóm ô tô các loại đạt 204,3 tỷ đồng, tăng cao nhất với 32,45% do nhu cầu về các loại ô tô thương hiệu mới, đặc biệt là các thương hiệu Trung Quốc gia tăng do giá bán hấp dẫn) và 05/12 nhóm doanh thu giảm so với cùng kỳ (nhóm hàng hóa khác giảm nhiều nhất với 29,81%); một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.317,6 tỷ đồng, tăng 22,06% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng liên tục từ Tết Ất Tỵ đến nay chưa hạ nhiệt như thịt heo, bò, gà,... bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào cũng tăng dẫn đến giá cả nhiều nhóm tăng theo; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 818,8 tỷ đồng, tăng 26,58%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 730,7 tỷ đồng, tăng 31,93%,... Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 02 tháng đầu năm 2025 đạt 10.823,5 tỷ đồng, tăng 13,97% so với cùng kỳ; có 05/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng, mức tăng dao động từ

18,64% đến 23,55%, chủ yếu tăng ở các nhóm hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như nhóm lương thực, thực phẩm, nhóm đồ dùng, dụng cụ và nhóm gỗ và vật liệu xây dựng; 07/12 nhóm có doanh thu giảm từ 0,18% đến 26,33% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02/2025 ước đạt 1.277,1 tỷ đồng, giảm 5,92% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 204,8 tỷ đồng, giảm 13,07%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.072,3 tỷ đồng, giảm 4,42% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 02 tháng đầu năm 2025 đạt 2.712,4 tỷ đồng, tăng 8,19% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 444,4 tỷ đồng, tăng 4,21% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 2.268 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 02 ước đạt 577,1 nghìn lượt khách, giảm 1,93% so với cùng kỳ; lũy kế 02 tháng đầu năm đạt 1.263,1 nghìn lượt khách, tăng 18,03% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 02/2025 đạt 4,8 tỷ đồng, giảm 3,76% so với cùng kỳ; doanh thu 02 tháng đầu năm đạt 9,6 tỷ đồng, tăng 2,03% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 02/2025 ước đạt 924,8 tỷ đồng, tăng 7,86% so với cùng kỳ; tất cả các nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 522,8 tỷ đồng, tăng 2,15%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 130,9 tỷ đồng, tăng 13,49% và nhóm dịch vụ khác đạt 107,7 tỷ đồng, tăng 12,18% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) lũy kế 02 tháng đầu năm 2025 đạt 1.908,8 tỷ đồng, tăng 15,83% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu⁵

Ước thực hiện tháng 02/2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 80,5 triệu USD, tăng 22,4% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 45,9 triệu USD, tăng 16,28%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34,6 triệu USD, tăng 31,59% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 16,5 triệu USD, tăng 83,67% so với cùng kỳ.

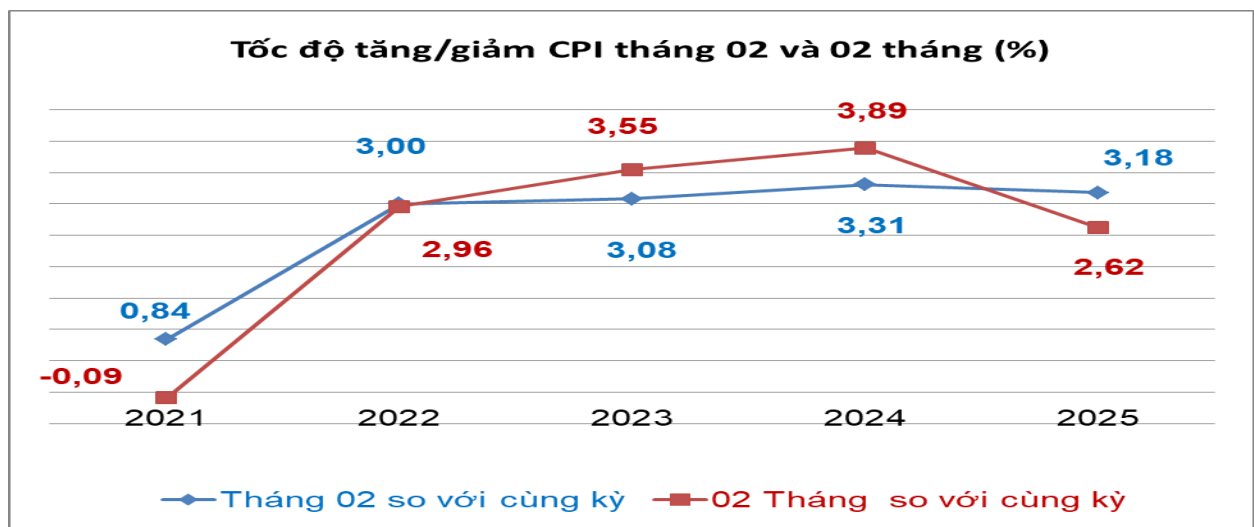
Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 187,8 triệu USD, tăng 28,07% so với cùng kỳ và đạt 7,32% kế hoạch năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 48,1 triệu USD, tăng 34,13% so với cùng kỳ, đạt 6,36% kế hoạch năm.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Trong tháng 02 năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 31,8 ngàn tấn, ước đạt giá trị 22,3 triệu USD, bằng 64,41% về lượng và tăng 28,19% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 3,6 ngàn tấn, giá trị 25,4 triệu USD, bằng 59,67% về lượng và tăng 50,34% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 0,3 ngàn tấn, giá trị ước đạt 1 triệu USD, tăng 71,43% về lượng và tăng 13,48% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 2,2 ngàn tấn, giá trị 6,5 triệu USD, tăng 23,66% về lượng và tăng 57,18% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 5,2 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 6,8 triệu USD, giảm 18,43% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2025 tăng 0,36% so với tháng trước; so với tháng 12/2024 tăng 1,72%; so với tháng cùng kỳ tăng 3,18% và bình quân 02 tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước.



⁵ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng nhẹ từ 0,73% (nhóm văn hóa, giải trí và du lịch) đến 19,1% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do áp dụng giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 365/NQ-HĐND, ngày 10/12/2024 về quy định giá dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở chữa bệnh, khám bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý); 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông giảm 1,15% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,2% so với cùng kỳ.

Bình quân 02 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ, có 08/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 19,09%; 03/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, giảm nhiều nhất là nhóm giáo dục với 9,35% do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Thị trường vàng quốc tế tiếp tục nóng lên khi nhà đầu tư lo ngại về tình hình địa chính trị, đặc biệt các mối đe dọa bảo hộ thương mại của Mỹ đang tác động mạnh mẽ đến thị trường vàng; nhiều ngân hàng trung ương, các tổ chức tài chính, nhà đầu tư tăng nhu cầu trú ẩn an toàn vốn vào kim loại quý này. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 9.050.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 02/2025 tăng 4,08% so với tháng trước; tăng 24,74% so với cùng kỳ. Bình quân 02 tháng đầu năm tăng 23,6% so với cùng kỳ.

Những chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump có thể ảnh hưởng đến hoạt động thương mại toàn cầu và biến động của Đồng đô la Mỹ; bên cạnh đó việc điều chỉnh lãi suất cũng sẽ gây áp lực lên đồng USD. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.675 VND/USD, giảm 0,02% so với tháng trước; tăng 3,32% so với cùng kỳ và bình quân 02 tháng đầu năm tăng 3,52% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định, tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 02/2025 đạt 650,7 tỷ đồng, tăng 13,66% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 591,1 tỷ đồng, tăng 11,91%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 54,6 tỷ đồng, tăng 38,44% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 02 tháng đầu năm 2025 đạt 1.294 tỷ đồng,

tăng 14,91% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.174,3 tỷ đồng, tăng 12,72%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 110,1 tỷ đồng, tăng 46,97% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02/2025 ước đạt 309 tỷ đồng, tăng 22,19% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,6 triệu hành khách, tăng 47,88% và luân chuyển đạt 312,8 triệu hành khách.km, tăng 49,99% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách lũy kế 02 tháng ước đạt 588,7 tỷ đồng, tăng 17,33%; khối lượng vận chuyển đạt 3,2 triệu hành khách, tăng 52,77% và luân chuyển đạt 594,2 triệu hành khách.km, tăng 53,74% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 02 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	3,2	594,2	+52,77	+53,74
Trong đó: Đường bộ	3,2	594,2	+52,77	+53,74

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 02/2025 ước đạt 282,1 tỷ đồng, tăng 2,46% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, tăng 1,89% và luân chuyển đạt 153,7 triệu tấn.km, giảm 2,53% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 02 tháng đầu năm 2025 đạt 585,6 tỷ đồng, tăng 8,44%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 1,5 triệu tấn, tăng 6,19% và luân chuyển đạt 319,6 triệu tấn.km, tăng 1,87% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 02 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1,5	319,6	+6,19	+1,87
Trong đó: Đường bộ	1,5	319,6	+6,19	+1,87

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 02 năm 2025, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì và củng cố chất lượng về xây dựng trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt tỉ lệ 83,5%. Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương duy trì tỷ lệ 82%.

Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2024-2025, đội tuyển tỉnh Lâm Đồng dự thi có 80 học sinh, trong đó: học sinh lớp 12 có 36 học sinh (tỉ lệ 45,0%); học sinh lớp 11 có 41 học sinh (tỉ lệ 51,25%); lớp 10 có 3 học sinh (tỉ lệ 3,75%). Kết quả tỉnh Lâm Đồng đã đoạt 46 giải, gồm: 1 giải Nhất, 5 giải Nhì, 8 giải Ba và 32 giải Khuyến khích, tăng 8 giải so với năm trước.

Triển khai hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông đối với các lớp, đặc biệt với các lớp 5, lớp 9, lớp 12; tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá tích cực theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Phát huy tính chủ động, linh hoạt trong thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên.

Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 bảo đảm chất lượng và hiệu quả; tổ chức thẩm định, phê duyệt sách giáo khoa các môn học và hoạt động giáo dục lớp 5, lớp 9, lớp 12 và tài liệu giáo dục địa phương theo lộ trình. Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học.

Ngoài ra trong tháng 2/2025 triển khai các chương trình hỗ trợ trẻ em, học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung tâm văn hóa cộng đồng trên địa bàn xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm (tổ chức phi chính phủ Word Share, Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại hơn 4,6 tỷ đồng trong năm 2025).

7.2. Y tế

*** Tình hình chung tháng 02 năm 2025:**

Trong tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 02/2025 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 108 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 35 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 330 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét mới. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 99 trường hợp mắc mới, không có trường hợp ca nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác phòng chống bệnh sởi: Trong tháng, ghi nhận 121 trường hợp mắc sởi, (ước 2 tháng: 171 trường) tăng 68 trường hợp so với tháng trước, tăng 121 trường hợp so với cùng kỳ và không ghi nhận ổ dịch sởi. Trước diễn biến bất thường của bệnh Sởi, Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị đảm bảo thuốc, vật tư, hóa chất, tăng cường công tác thu dung, điều trị; chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, các Trung tâm y tế huyện, thành phố tăng cường công tác truyền thông và tích cực triển khai thực hiện các biện pháp dự phòng bệnh sởi, chủ động đánh giá, phân tích, dự báo tình hình dịch bệnh, sẵn sàng triển khai các biện pháp phòng, chống dịch; đảm bảo tỷ lệ tiêm chủng; tiêm bù, tiêm vét,..

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.145 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.619 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện trường hợp nhiễm HIV mới, không có trường hợp chuyển AIDS mới và không có trường hợp tử vong do AIDS.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng tháng 02/2025:**

Trong tháng đã tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho 1.342 trẻ. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.195 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.087 trẻ. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 633 trẻ. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 464 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 539 phụ nữ có thai.

*** Công tác khám chữa bệnh dịp Tết Nguyên đán 2025:**

Kết quả khám chữa bệnh trong 09 ngày nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 (từ 07 giờ 00 ngày 25/01/2025 đến 07 giờ 00 ngày 02/02/2025) gồm có 05 trường hợp tai nạn do pháo nổ; 03 trường hợp tai nạn do vũ khí, vật liệu nổ tự chế; 708 trường hợp cấp cứu do tai nạn giao thông, nhập viện 223 trường hợp, tử vong 01 trường hợp, trong đó 01 tử vong ngoại viện (không có trường hợp tử vong do pháo nổ, tử vong nội viện do tai nạn giao thông).

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch dịp trước, trong và sau Tết. Phối hợp với Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Lâm Đồng và công an địa phương tiến hành kiểm tra các cơ sở kinh doanh trò

chơi điện tử tại các huyện và thành phố trong tỉnh. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ karaoke, ...trong dịp lễ tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng thực hiện tuyên truyền cổ động trực quan mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty năm 2025 với 350 pano tại các tuyến đường trung tâm thành phố Đà Lạt. Đã thực hiện khoảng 1.000 pano, 75 cụm pano, 2.000 phướn, 3.500 cờ các loại tại trục đường chính, khu vực trung tâm các xã, phường, thị trấn. Hướng dẫn các xã, phường, thị trấn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân trên địa bàn treo cờ Tổ quốc trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025; chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường tại các khu vực trung tâm, tuyến phố, khu dân cư và trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học trên địa bàn. Nhìn chung, các chương trình và kế hoạch tại địa phương trong tỉnh khá phong phú để tổ chức mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty 2025 với những nội dung thiết thực, hiệu quả, lành mạnh, tiết kiệm. Các loại hình hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch đều hướng đến việc nâng cao chất lượng văn hóa, nghệ thuật, vui chơi, giải trí nhằm phục vụ nhân dân trong tỉnh và du khách đón Xuân mới phấn khởi.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Tháng 02/2025 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 10.848 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 35 thẻ bạn đọc; luân chuyển 18.810 lượt tài liệu; bổ sung 710 tài liệu; xử lý 758 bản sách; tổng số tài liệu Thư viện tỉnh hiện có 326.367 bản.

Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng tổ chức Đợt phim “Mừng Đảng, mừng xuân Ất Ty” năm 2025, Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025). Thực hiện, biên tập 03 tài liệu tuyên truyền xe loa, 114,14 m² pano tuyên truyền. Khai thác 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 01 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 39 buổi chiếu, phục vụ khoảng 10 nghìn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp. Trung tâm VH-TT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao trong dịp lễ Tết nhằm thu hút nhiều đối tượng

thuộc các lứa tuổi tham gia vui chơi lành mạnh góp phần xây dựng đời sống văn hoá mới ở địa phương, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

- *Hoạt động phong trào:* Trong tháng 02 năm 2025 chỉ tổ chức các môn thể thao để chào đón Tết Ất Tỵ 2025. Ngoài ra, hỗ trợ tổ chức Đại hội Thể dục thể thao ngành Giáo dục thành phố Đà Lạt, từ ngày 20-28/02/2025.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường:* Trong tháng 02 năm 2025, toàn tỉnh không có vụ vi phạm nào về môi trường.

- *Tình hình thiên tai:* Tháng 02 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về thiên tai.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/01/2025 đến ngày 14/02/2025 xảy ra 26 vụ, giảm 27 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 14 người, giảm 07 người; số người bị thương là 22, giảm 29 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 483 ô tô và 5.187 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 107.158 xe ô tô; 1.313.620 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 5.039 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 8,6 tỷ đồng; tước 264 giấy phép lái xe; tạm giữ 11 xe ô tô, 490 xe mô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trương Thị Mộng Di

1. Sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 10/02/2025)

	<i>Ha; %</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân	40.062,2	41.380,2	103,29
Gieo trồng cây lương thực	8.542,4	8.696,4	101,80
- Lúa Đông Xuân 2025	7.938,8	8.068,2	101,63
- Ngô	603,6	628,2	104,07
Gieo trồng một số cây hàng năm khác			
- Khoai lang	413,0	420,0	101,69
- Đậu tương	6,1	6,1	100,00
- Lạc	112,1	117,1	104,46
- Rau các loại	25.718,3	26.657,0	103,65
- Đậu các loại	229,2	237,9	103,80
- Hoa các loại	4.050,0	4.189,0	103,43

2. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2024	Tháng 02 năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	14.367	14.360	99,95
Số lượng bò	Con	99.641	99.265	99,62
Số lượng bò sữa	Con	31.666	31.233	98,63
Số lượng heo	Con	428.597	424.900	99,14
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	6.285,0	6.432,0	102,34
Số lượng gà	Nghìn con	5.656,9	5.794,4	102,43

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 02 năm 2025	Ước thực hiện 02 tháng năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	1.982	4.890,7	98,66	102,17
2. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 10/12/2024 đến ngày 10/02/2025)					
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	4	6	40,00	26,09
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	0,28	0,282	16,00	13,35
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	8	16	88,89	100,00
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,25	0,35	187,97	225,81

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 02/2025		02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
		So với tháng 01/2025	So với cùng kỳ	
Tổng số	103,07	99,26	108,14	105,54
1. Khai khoáng	79,57	60,71	96,08	85,09
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	79,51	60,11	95,90	84,96
2. Công nghiệp chế biến , chế tạo	106,39	96,71	112,74	109,42
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,30	108,99	125,39	119,83
Sản xuất đồ uống	98,16	101,51	99,70	98,93
Dệt	106,14	88,83	108,95	107,44
Sản xuất trang phục	108,78	94,28	116,79	112,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	118,88	97,76	139,19	128,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	37,55	128,09	43,72	40,78
In, sao chép bản ghi các loại	93,48	101,01	105,26	99,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	137,49	158,12	111,53	120,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	189,69	71,81	134,31	161,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,70	80,16	66,37	74,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,04	95,37	121,12	109,94
Sản xuất kim loại	103,68	96,36	107,10	105,33
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,45	100,39	114,99	109,48
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	82,74	89,93	68,87	75,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,35	100,35	115,64	105,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,15	95,32	126,43	123,67
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,63	106,57	102,42	101,05
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,81	106,84	100,78	100,31
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,59	99,77	101,66	101,62
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,73	99,12	102,01	101,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,04	102,21	100,43	100,73

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước thực hiện		Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
			Tháng 02 năm 2025	02 tháng năm 2025		
Đá xây dựng khác	M ³	169.448	78.689	248.137	121,46	135,45
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	16.888	9.000	25.888	75,55	60,08
Rau ướp lạnh	Tấn	3.649	430	4.079	109,69	113,84
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.354	2.560	3.914	128,45	129,21
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.029	2.058	3.087	150,00	134,75
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	120	75	195	117,79	115,86
Bia đóng lon	1000 lít	8.125	8.917	17.042	97,11	97,93
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	77	29	106	107,41	113,89
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	86	65	151	103,17	107,87
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	220	170	390	122,20	109,83
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	209	167	376	80,43	99,72
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	60	50	110	113,64	105,77
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	223	251	474	119,52	114,92
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.897	1.714	3.611	132,60	127,13
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	3.212	5.365	8.577	111,54	120,33
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	10	5	15	151,52	348,84
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	9.403	8.000	17.403	129,07	127,98
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	33	29	62	26,45	32,60
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	27	18	45	146,50	158,55
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	29.219	17.000	46.219	296,89	293,77
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	37.940	34.896	72.836	120,00	105,98
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	63.821	61.500	125.321	107,10	105,33
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	351	458	809	100,25	100,08
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	212	293	505	100,25	100,08
Điện thương phẩm	Triệu KWh	174	173	347	104,74	101,86
Nước uống được	1000 m ³	3.165	3.137	6.302	102,01	101,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.418	5.538	10.956	100,43	100,73

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%		
	Tháng 02/2025 so với tháng 01/2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	100,01	97,96	99,44
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	75,74	76,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,90	97,37	98,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,25	100,18	104,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,34	102,48	104,24
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,00	75,74	76,42
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,13	78,26	79,57
Sản xuất đồ uống	100,41	105,68	102,77
Dệt	100,00	97,40	99,95
Sản xuất trang phục	100,00	98,98	99,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	99,50	98,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	97,30
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	100,00	98,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,84	101,19	101,79
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	99,66	99,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,44	99,44	98,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,36	107,21	109,84
Sản xuất kim loại	100,00	101,30	102,17
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	120,00	117,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	101,14	101,14
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	113,33	100,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,25	100,18	104,23
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,97	101,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	96,28	103,13	107,27
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,30	97,03	97,43
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,59	98,97	101,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	97,36	98,39

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 02 năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	Cộng dồn 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.173.422	232.941	228.832	461.773	120,05	117,90
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.297.444	207.677	199.679	407.356	120,48	118,19
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.076.532	131.527	130.530	262.057	117,24	115,21
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.915.212	15.833	16.733	32.566	195,00	157,00
Vốn nước ngoài (ODA)	5.700	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.300.000	60.317	52.416	112.733	114,40	116,90
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	875.978	25.264	29.153	54.417	117,14	115,76
Vốn cân đối ngân sách huyện	875.978	24.053	24.780	48.833	117,85	116,01
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	719	3.291	4.010	110,96	112,42
Vốn khác	-	492	1.082	1.574	120,89	116,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		02 tháng năm 2025 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 02 năm 2025	02 tháng năm 2025	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.665.000	14.500.000	778.818	2.507.612	18,35	17,29	87,48
THU NỘI ĐỊA	13.384.000	14.205.000	760.819	2.464.158	18,41	17,35	87,35
Thu thuế, phí, lệ phí	7.833.200	8.000.000	458.320	1.298.581	16,58	16,23	88,70
Thu từ DNNN trung ương	880.000	984.515	44.445	128.897	14,65	13,09	94,60
Thu từ DNNN địa phương	80.000	85.620	1.422	19.923	24,90	23,27	83,60
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	105.000	110.810	2.810	18.697	17,81	16,87	50,14
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.580.000	3.788.010	209.917	640.236	17,88	16,90	88,93
Thuế thu nhập cá nhân	1.380.000	1.517.175	96.277	231.845	16,80	15,28	87,60
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	38.200	44.800	524	1.306	3,42	2,92	71,76
Lệ phí trước bạ	580.000	714.020	40.052	106.890	18,43	14,97	108,72
Phí, lệ phí	280.000	295.050	25.972	75.207	26,86	25,49	97,05
Thuế bảo vệ môi trường	910.000	460.000	36.900	75.580	8,31	16,43	72,38
Thu từ đất và nhà	2.864.800	3.265.000	157.252	298.529	10,42	9,14	71,54
Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.780.000	146.854	266.691	10,67	9,59	75,71
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	64.800	65.000	9.676	18.838	29,07	28,98	116,22
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300.000	420.000	722	13.000	4,33	3,10	26,62
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	114.000	59	3.100	2,82	2,72	124,90
Thu khác ngân sách	450.000	520.000	31.188	62.983	14,00	12,11	94,06
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.120.000	2.300.000	114.000	800.965	37,78	34,82	92,05
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	281.000	295.000	17.999	43.454	15,46	14,73	95,24
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.503.886	21.637.860	1.098.417	3.155.592	16,18	14,58	90,16
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.749.200	13.728.800	703.417	2.365.592	18,55	17,23	86,34
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.803.938	4.803.938	395.000	790.000	16,44	16,44	103,95

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Dự toán		Ước thực hiện		02 tháng năm 2025 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 02 năm 2025	02 tháng năm 2025	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.509.586	21.643.560	1.195.000	2.463.330	12,63	11,38	117,40
CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	17.428.477	19.562.451	1.105.000	2.209.502	12,68	11,29	121,59
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>5.326.210</i>	<i>5.764.514</i>	<i>155.000</i>	<i>336.608</i>	<i>6,32</i>	<i>5,84</i>	<i>68,50</i>
<i>Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB</i>	<i>5.320.510</i>	<i>5.502.510</i>	<i>155.000</i>	<i>261.304</i>	<i>4,91</i>	<i>4,75</i>	<i>72,69</i>
<i>Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung</i>	700.510	700.510	75.000	96.398	13,76	13,76	122,68
<i>Chi từ nguồn vốn huyện xã</i>	2.500.000	2.502.000	50.000	116.207	4,65	4,64	74,19
<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.120.000	2.300.000	30.000	48.699	2,30	2,12	41,79
<i>Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</i>	5.700	5.700	-	-	-	-	-
<i>Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</i>		<i>256.304</i>	-	<i>75.304</i>	-	<i>29,38</i>	<i>57,07</i>
<i>Vốn đầu tư phát triển khác</i>	<i>11.750.611</i>	<i>13.006.957</i>	950.000	1.872.894	15,94	14,40	141,26
Chi thường xuyên	19.509.586	21.643.560					
<i>Trong đó:</i>			500.000	900.187	16,43	16,30	158,39
<i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	5.478.359	5.523.830	200	328	0,95	0,95	7,67
<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	34.704	34.704	-	-	-	-	-
Dự phòng ngân sách	348.456	424.200	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.900	1.900	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		363.580	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	90.000	181.511	8,72	8,72	348,36
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.081.109	2.081.109	35.000	67.418	4,10	4,10	1.875,43
<i>Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	1.644.705	1.644.705	25.000	46.241	36,15	36,15	
<i>Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	127.921	127.921	30.000	67.852	22,00	22,00	140,40
<i>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia</i>	308.483	308.483	1.195.000	2.463.330	12,63	11,38	117,40

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 31/01/2025	Ước thực hiện đến 28/02/2025	Thực hiện đến 28/02/2025 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	112.556	112.023	112.600	100,04
Tiền gửi	109.913	109.378	109.950	100,03
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	108.767	108.227	108.800	100,03
Ngoại tệ	1.146	1.151	1.150	100,37
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	72.184	73.021	73.300	101,55
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	37.729	36.357	36.650	97,14
Phát hành giấy tờ có giá	2.643	2.645	2.650	100,26
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.643</i>	<i>2.645</i>	<i>2.650</i>	<i>100,26</i>
TỔNG DƯ NỢ	192.300	192.943	194.000	100,88
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	148.420	148.803	149.600	100,80
Dư nợ trung và dài hạn	43.880	44.140	44.400	101,19
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	192.149	192.780	193.830	100,88
Dư nợ bằng Ngoại tệ	151	163	170	112,58
Nợ xấu	1.608	1.721	1.750	108,83
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,84</i>	<i>0,89</i>	<i>0,90</i>	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	138.272	139.798	139.500	100,89
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	18.140	18.556	18.900	104,18
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	416	417	420	100,96

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 01 năm 2025	tháng 02 năm 2025
TỔNG SỐ	7.973,3	7.481,0	15.454,3	111,00	113,13
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.549,2	5.274,3	10.823,5	116,70	113,97
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.435,3	1.277,1	2.712,4	94,08	108,19
Du lịch lữ hành	4,8	4,8	9,6	96,24	102,03
Dịch vụ khác	984,0	924,8	1.908,8	107,86	115,83

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(%) so sánh	
				tháng 01 năm 2025	tháng 02 năm 2025
TỔNG SỐ	5.549,2	5.274,3	10.823,5	116,70	113,97
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.438,7	2.317,6	4.756,3	122,06	122,57
Hàng may mặc	244,1	239,2	483,3	98,86	97,41
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	872,9	818,8	1.691,7	126,58	121,29
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44,4	46,6	91,0	100,35	99,82
Gỗ và vật liệu xây dựng	786,4	730,7	1.517,1	131,93	120,12
Ô tô các loại	192,4	204,3	396,7	132,45	96,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	161,2	117,5	278,7	106,56	123,55
Xăng, dầu các loại	374,3	374,3	748,6	84,98	87,20
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56,2	56,5	112,7	96,22	94,85
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	117,5	117,3	234,8	96,37	97,82
Hàng hóa khác	84,3	79,9	164,2	70,19	73,67
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	176,8	171,6	348,4	129,54	118,64

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.424,1	2.206,7	4.630,8	99,41	111,20
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.435,3	1.277,1	2.712,4	94,08	108,19
Dịch vụ lưu trú	239,6	204,8	444,4	86,93	104,21
Dịch vụ ăn uống	1.195,7	1.072,3	2.268,0	95,58	109,00
Du lịch lữ hành	4,8	4,8	9,6	96,24	102,03
Dịch vụ khác	984,0	924,8	1.908,8	107,86	115,83
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	130,5	130,9	261,4	113,49	111,62
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51,3	51,9	103,2	115,75	115,22
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,7	22,1	44,8	134,58	134,18
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	65,2	65,5	130,7	122,28	122,94
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	577,5	522,8	1.100,3	102,15	115,72
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23,2	23,9	47,1	122,83	120,87
Dịch vụ khác	113,6	107,7	221,3	112,18	113,67
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	686.001	577.137	1.263.138	98,07	118,03
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	676.497	567.737	1.244.234	98,02	118,30
Khách quốc tế	132.012	102.308	234.320	217,61	272,72
Khách trong nước	544.485	465.429	1.009.914	87,46	104,56
- Lượt khách trong ngày	9.504	9.400	18.904	101,06	102,72
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.211.428	1.019.117	2.230.545	100,44	120,48
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	3.352	3.351	6.703	96,60	102,41
Ngày khách phục vụ - ngày khách	6.800	6.798	13.598	97,20	103,03

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 02 năm 2025

	Tháng 02 năm 2025 so với (%):				Bình quân 02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,55	103,18	101,72	100,36	102,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,68	102,30	101,13	100,46	102,86
<i>Trong đó:</i> Lương thực	144,17	99,19	99,78	99,17	100,39
Thực phẩm	121,34	102,93	101,00	100,10	103,61
Ăn uống ngoài gia đình	141,47	102,87	102,68	102,68	102,52
Đồ uống và thuốc lá	114,70	103,13	102,04	100,36	103,24
May mặc, mũ nón và giày dép	111,06	101,44	100,20	99,84	101,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,00	104,96	102,44	100,79	104,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,91	101,05	100,13	99,89	101,15
Thuốc và dịch vụ y tế	123,15	119,10	111,50	100,01	119,09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	126,34	124,18	114,40	100,00	124,18
Giao thông	111,24	98,85	101,97	100,93	99,95
Bưu chính viễn thông	97,82	99,80	99,77	100,00	99,83
Giáo dục	114,84	101,84	100,00	100,00	90,65
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	114,31	101,89	100,00	100,00	89,45
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,58	100,73	100,04	100,00	101,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,91	106,59	100,13	100,06	107,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	234,05	124,74	104,62	104,08	123,60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,26	103,32	100,10	99,98	103,52

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025	(%) so sánh	
				Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	643,3	650,7	1.294,0	113,66	114,91
Trong đó:					
Đường bộ	583,2	591,1	1.174,3	111,91	112,72
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55,5	54,6	110,1	138,44	146,97
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,6	5,0	9,6	103,33	101,90
Vận tải hành khách	279,7	309,0	588,7	122,19	117,33
Đường bộ	279,7	309,0	588,7	122,19	117,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	303,5	282,1	585,6	102,46	108,44
Đường bộ	303,5	282,1	585,6	102,46	108,44
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55,5	54,6	110,1	138,44	146,97
Bốc xếp					
Kho bãi	55,5	54,6	110,1	138,44	146,97
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,6	5,0	9,6	103,33	101,90

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 01 năm 2025	tháng 02 năm 2025	02 tháng năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,6	1,6	3,2	147,88	152,77
Đường bộ	1,6	1,6	3,2	147,88	152,77
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	281,4	312,8	594,2	149,99	153,74
Đường bộ	281,4	312,8	594,2	149,99	153,74
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,7	1,5	101,89	106,19
Đường bộ	0,8	0,7	1,5	101,89	106,19
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	165,9	153,7	319,6	97,47	101,87
Đường bộ	165,9	153,7	319,6	97,47	101,87
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 02 năm 2025	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	99	39,92
- Bệnh phong hiện có	"	108	86,40
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	330	92,18
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.914	104,65
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	627	102,96
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt	10.848	
- Lượt cấp thẻ bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	35	
3- Tình hình giáo dục			
Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2024 - 2025			
- Giải nhất	Giải	1	
- Giải nhì	"	5	
- Giải ba	"	8	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 02 tháng năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ	02 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	56	49,06	51,38
Đường bộ	"	26	56	49,06	51,38
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	26	66,67	63,41
Đường bộ	"	14	26	66,67	63,41
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	22	44	43,14	45,36
Đường bộ	"	22	44	43,14	45,36
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG THÁNG 02 NĂM 2025 TỈNH LÂM ĐỒNG

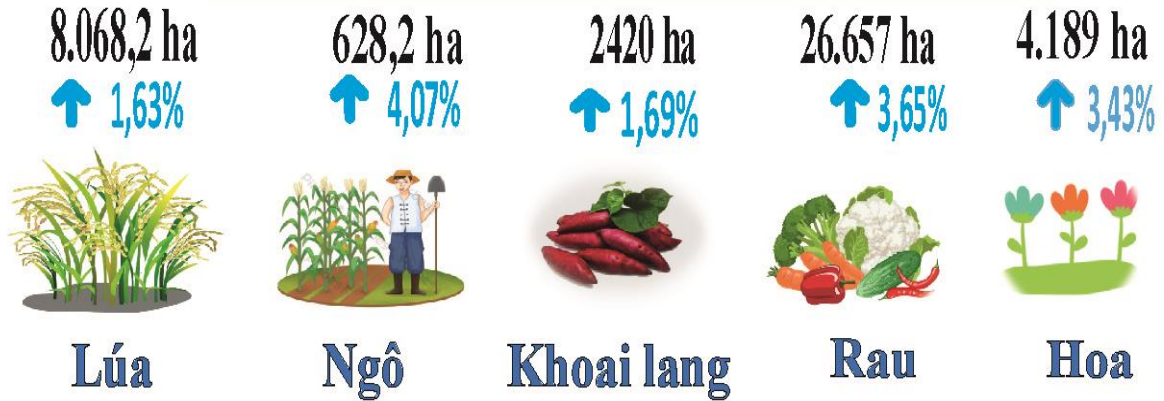


Lâm Đồng, 02/2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Tháng 02 năm 2025)

GIEO TRỒNG VỤ ĐÔNG XUÂN (Tiến độ đến ngày 10/02/2025)



CHĂN NUÔI



LÂM NGHIỆP



Vi phạm luật lâm nghiệp

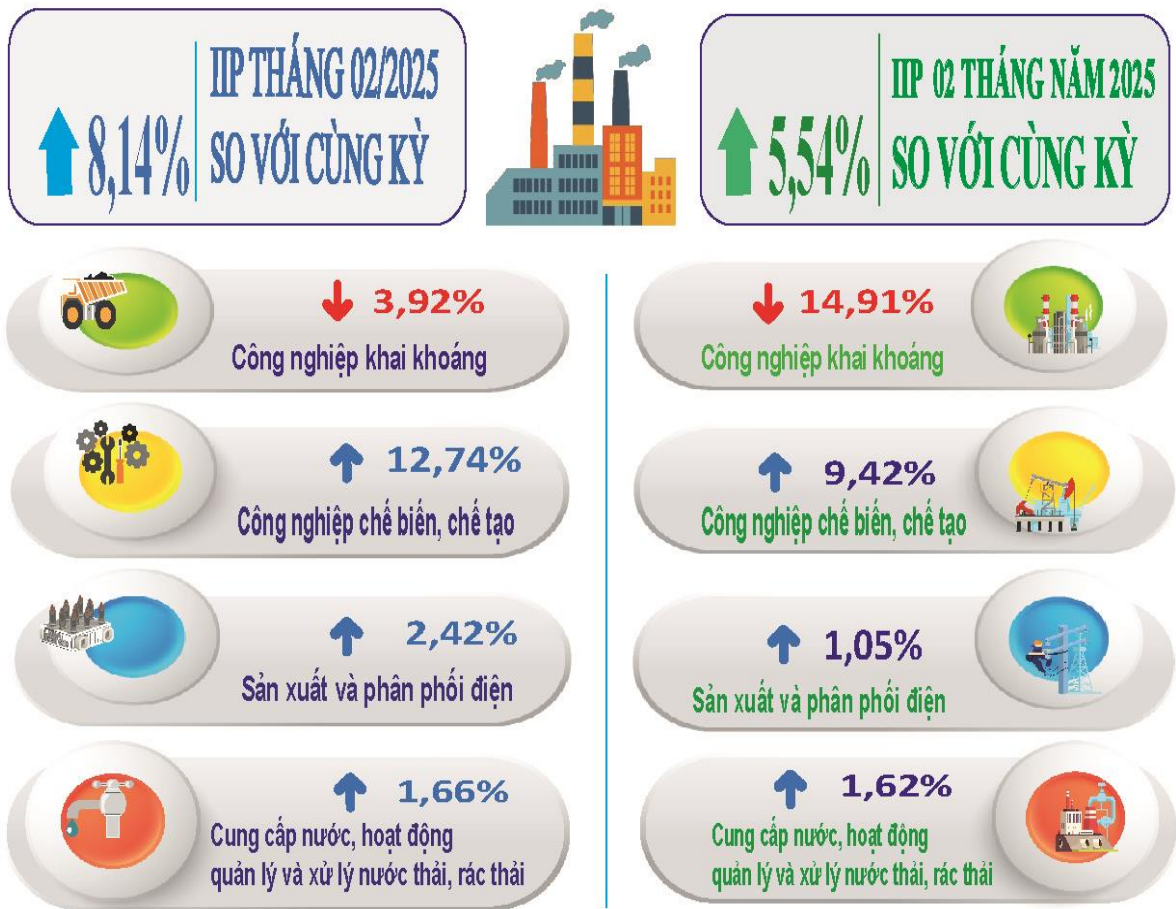
06 vụ ↓ 73,91%

Diện tích thiệt hại
0,282 ha

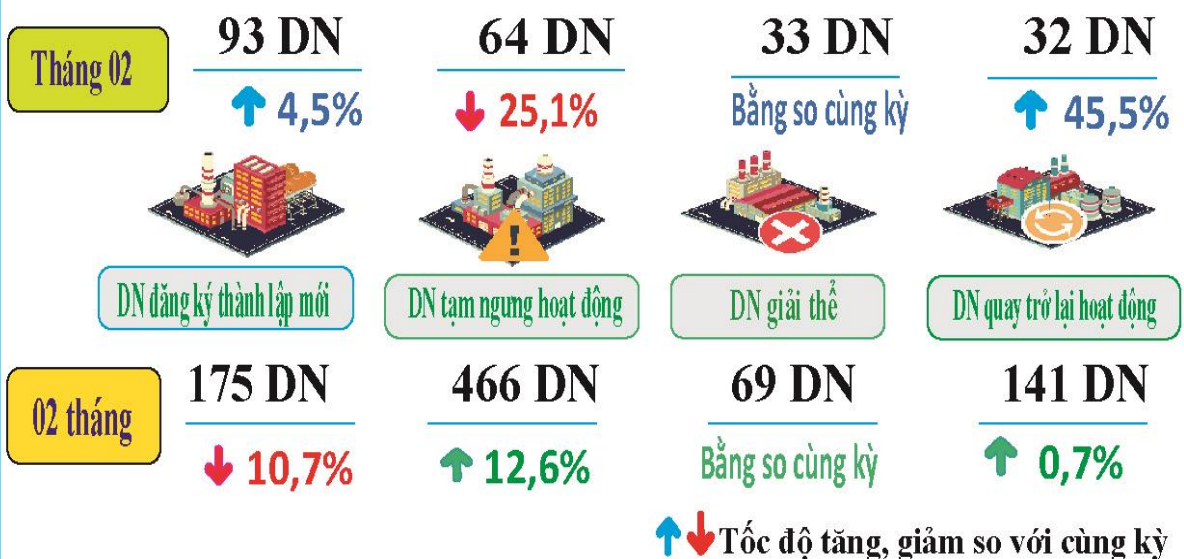
Thu nộp ngân sách
0,35 tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 02 NĂM 2025

▲▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



THÁNG 02 NĂM 2025

228,8 tỷ đồng

▲ 20,05 %



**199,7
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 20,48 %

**29,1
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 17,14 %

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (02 tháng năm 2025)



Tổng thu

2.507,6 tỷ đồng

↓ 12,52%

Trong đó:



Thu nội địa

2.464,2 tỷ đồng

↓ 12,65



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

43,5 tỷ đồng

↓ 4,76%



Tổng chi

2.463,3 tỷ đồng

↑ 17,4%

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển

336,6 tỷ đồng

↓ 31,5%



Chi thường xuyên

1.872,9 tỷ đồng

↑ 41,26%

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG

(Ước đến 28/02/2025 so với thời điểm 31/12/2024)

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

112.600 tỷ đồng

↑ 0,04%



109.950 tỷ đồng

↑ 0,03%

Tiền gửi



2.650 tỷ đồng

↑ 0,26%

Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

194.000 tỷ đồng

↑ 0,08%



149.600 tỷ đồng

↑ 0,80%

Dư nợ ngắn hạn



44.400 tỷ đồng

↑ 1,19%

Dư nợ dài hạn



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

(Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)

Tháng 02

02 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

7.481 tỷ đồng

↑ 11%



15.454,3 tỷ đồng

↑ 13,13%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa

5.274,3 tỷ đồng

↑ 16,7%



10.823,5 tỷ đồng

↑ 13,97%

Lưu trú

204,8 tỷ đồng

↓ 13,07%



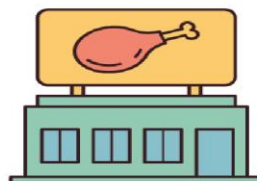
444,4 tỷ đồng

↑ 4,21%

Ăn uống

1.072,3 tỷ đồng

↓ 4,42%



2.268 tỷ đồng

↑ 9%

Dịch vụ khác

929,6 tỷ đồng

↑ 7,79%



1.918,4 tỷ đồng

↑ 15,75%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 02

577,1
↓ 1,93%



02 tháng

1.263,1
↑ 18,03%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

567,7
↓ 1,98%



1.244,2
↑ 18,3%

VẬN TẢI

(Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)

Tháng 02

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

02 tháng

1,6
triệu hành khách

↑ 47,88%

312,8
triệu hành khách.km

↑ 49,99%



3,2
triệu hành khách

↑ 52,77%

594,2
triệu hành khách.km

↑ 53,74%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,7 triệu tấn

↑ 1,89%

153,7 triệu tấn

↓ 2,53%



1,5 triệu tấn

↑ 6,19%

319,6 triệu tấn

↑ 1,87%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)

Tháng 02/2025 so
với tháng 02/2024

↑ 3,18%



02 tháng/2025 so
với 02 tháng/2024

↑ 2,62%

**↑
2,3%**



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

**↑
2,86%**

**↑
1,44%**



May mặc, mũ nón, giày dép

**↑
1,72%**

**↑
4,96%**



Nhà ở và vật liệu xây dựng

**↑
4,68%**

**↑
1,05%**



Thiết bị và đồ dùng gia đình

**↑
1,15%**

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 02 và 02 tháng năm 2025)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



104,08%

124,74%

123,60%

Tháng 02/2025 so
với tháng 01/2025

Tháng 02/2025 so
với tháng 02/2024

Bình quân 02 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



99,98%

103,32%

103,52%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Tháng 02 năm 2025)

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,
Di tích nhà lao thiếu nhi,
Di tích khảo cổ Cát Tiên**
10.848 lượt khách



Thư viện tỉnh
cấp 35 thẻ bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/01/2025 đến 14/02/2025)



26 Vụ tai nạn



22 Người bị thương



14 Người chết